TAND HUYÊN TIÊN LỮ
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2017/HSST
Ngày: 23/8/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hương
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Vũ Thị Toan
2.Ông Lương Đình Hiển

- *Thư ký phiên toà*: Bà Lê Thị Hải Yến, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên toà*:

Bà Đào Ngọc Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T.L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 19/2017/HSST ngày 13 tháng 7 năm 2017 đối với các bị cáo:

1.Nguyễn Hữu H, sinh năm 1970; HKTT: Thôn N.L, xã N.Q, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 10, ngõ 270, P.N.L, thị trấn V, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Trồng trọt; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Hữu Đ và bà Lương Thị C; có vợ Tạ Thị L và 02 con, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: Chưa.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 30/3/2017.(*Có mặt*).

2.Phạm Văn C, sinh năm 1987; Nơi sinh: xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên. HKTT: Đội I, thôn N.T, phường H.C, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị T; có vợ Nguyễn Thị H và 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015 (đã mất); Tiền án, tiền sự: Chưa.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 15/5/2017. (*Có mặt*).

***Người bị hại:**

Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1954 "vắng mặt"

Trú tại: Buôn K, xã E B, huyện S. H, tỉnh Phú Yên

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

-Anh Lào Văn B, sinh năm 1989

Trú tại: Số 50, đường T.Y, phường H. B, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt

-Anh Vũ Tất T, sinh năm 1983

Trú tại: Số nhà 189, đường Đ.T, phường Q.T, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

- Bà Phạm Thị O, sinh năm 1967

Trú tại: Số nhà 200, đường P.H, phường H.C, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt.*

-Chị Tạ Thị L, sinh năm 1975

Trú tại: Số nhà 10, ngõ 270 P.N.L, thị trấn V, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt*.

- Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1986

Trú tại: Số nhà 200, đường P.H, phường H.C, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Mạnh T có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Khoảng 20 giờ ngày 30/11/2016, H mượn chiếc xe môtô nhãn hiệu Honda loại Joing màu bạc, biển số 37B2-042.52 của ông Nguyễn Mạnh T để đi có việc. Ông T đồng ý. H điều khiển xe đi lên Thành phố Hưng Yên để giải quyết việc riêng xong, do cần tiền nên H nảy sinh ý định mang chiếc xe trên đi cầm cố lấy tiền. H điều khiển xe đến nhà anh Vũ Tất T vay số tiền 1.500.000 đồng và để xe lại nhà anh T làm tin. H nói với anh T đây là xe của H, mai H đến trả tiền và lấy xe về. Do quen biết từ trước nên anh T đồng ý cho H vay tiền. Khi về đến nhà, H nói dối ông T là xe cho bạn mượn, mai sẽ mang trả cho ông T. Đến ngày hôm sau H tiếp tục nói dối ông T là đi tìm bạn nhưng không thấy.

Chiều ngày 01/12/2016, Phạm Văn C đến nhà H chơi và hỏi vay tiền của H. H bàn với C có chiếc xe đang cầm ở nhà anh Vũ Tất T, nếu C có tiền lấy chiếc xe ra để cắm ở chỗ khác được giá cao hơn thì sẽ cho C vay tiền giải quyết việc riêng. H nói với C biết chiếc xe đó là của bạn nên không có giấy tờ xe và khi cắm xe thì không được sự đồng ý của bạn H. C đồng ý rồi cùng H đưa cho anh T 1.300.000 đồng, còn thiếu 200.000 đồng thì C hỏi xin anh T rồi lấy xe về. C và H mang xe đi cắm ở nhiều nơi nhưng do xe không có giấy tờ nên không cắm được. Đến sáng ngày 02/12/2016, C mang cắm chiếc xe trên ở nhà Nguyễn

Đức T. C nói cho T biết chiếc xe trên là xe H mượn của bạn, không có giấy tờ nhưng T vẫn đồng ý nhận cắm xe với giá 2.000.000 đồng. Do trước đó C vay T số tiền 1.800.000 đồng nên T chỉ đưa lại cho C số tiền 200.000 đồng. C quay về nhà H ngủ đến sáng hôm sau C cầm tiền bỏ đi.

Đến ngày 02/12/2016, H nói với ông T là bạn của H đã mang xe đi cắm ở hiệu cầm đồ và cần có giấy tờ xe để nhờ công an lấy ra. Do chiếc xe trên là ông T thuê của anh Lào Văn B trú tại T. K, Nghệ An nên chị Tạ Thị L (vợ H) đã đưa 350.000 đồng cho ông T để ông T về Nghệ An lấy giấy tờ. Đến ngày 03/12/2016, ông T cùng anh B và anh Lào Văn Q (em trai B) mang giấy tờ xe lên bến xe Hưng Yên. Ông T gọi điện thì H nói đưa giấy tờ để H đi lấy xe cho nhưng ông T không nhất trí. H nói với ông T là để đến thứ hai cơ quan công an làm việc thì mới lấy được xe nên B và Q quay lại Nghệ An còn ông T ở lại chờ lấy xe. Sáng ngày 04/12/2016 ông T nhờ Lương Minh T sinh năm 1970 tại 191 Đ. B 2, phường L. L, thành phố H.Y chở đi tìm xe thì thấy xe của ông T đang dựng trước cửa quán bắn cá tại đường L. Đ. K, thành phố H.Y. Ông T vào quán hỏi thì Nguyễn Đức T nói cho ông T biết chiếc xe trên là của H cắm cho T với giá 2.000.000 đồng. Đến ngày 09/12/2016 T tháo biển số xe và bán chiếc xe trên cho chị Q, sinh năm 1982 quê ở Bắc Giang (không rõ tên, tuổi, địa chỉ) với giá 4.500.000 đồng. Đến ngày 12/12/2016, sau khi cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T.L kết hợp cùng công an thành phố H. Y đến nhà triệu tập Nguyễn Đức T lên làm việc liên quan đến chiếc môtô nói trên thì bà Phạm Thị O (mẹ đẻ T) đã chuộc lại chiếc xe trên của một người thanh niên (không rõ tên, tuổi, địa chỉ) với giá 6.000.000 đồng và giao nộp chiếc xe môtô biển số 37B2-042.52 cho cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T.L.

Bản kết luận định giá tài sản số 31/KL-DG ngày 28/12/2016 trong tố tụng hình sự huyện T.L định giá chiếc xe môtô nhãn hiệu Honda loại Joing, sơn màu bạc, số máy QMIA-07M00320 trị giá 13.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda loại Joing, sơn màu bạc, số máy QMIA-07M00320. Quá trình điều tra đã xác định là xe mà ông T thuê của anh Lào Văn B. Ngày 21/4/2017, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T.L đã trả lại chiếc xe trên cho anh B. Anh B đã nhận lại và không có yêu cầu, đề nghị gì.

Đối với Nguyễn Đức T, mặc dù biết rõ nguồn gốc chiếc xe trên là do người khác phạm tội mà có nhưng vẫn nhận cầm cố của C với giá 2.000.000đ. Do T bỏ trốn khỏi địa phương nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T.L đã tách vụ án và ra quyết định truy nã đối với T.

Đối với anh Vũ Tất T là người nhận cầm cố xe cho H, quá trình điều tra có cơ sở xác định T không biết chiếc xe trên là do H phạm tội mà có nên cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý hình sự đối với anh T.

Đối với chị Tạ Thị L, quá trình điều tra có căn cứ xác định chị L không biết việc H mang chiếc xe mô tô của ông T đi cầm cố lấy tiền nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với chị L.

Đối với đối tượng Q, quê ở Bắc Giang là người mua xe của T và người thanh niên mang chiếc xe trên đến cho bà O chuộc đều không rõ, tên , tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không có cơ sở xác minh các đối tượng trên.

Tại cơ quan Cảnh sát điều tra, bị cáo Nguyễn Hữu H và Phạm Văn C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên

Tại phiên toà: Bị cáo H, C thành khẩn nhận tội, khai nhận diễn biến hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.L đã truy tố, nay các bị cáo nhận thức rõ sai phạm của bản thân và đề nghị Toà án xét xử cho các bị cáo được giảm nhẹ hình phạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tạ Thị L xác định không liên quan gì đến ông Nguyễn Mạnh T và không gọi điện hỏi mượn xe ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T xác định Phạm Văn C có mang một chiếc xe máy màu bạc biển kiểm soát thuộc tỉnh Nghệ An đến cầm cố với giá 2.000.000đ. Do trước đó, C nợ anh 1.800.000đ nên đối trừ anh chỉ trả cho C 200.000đ.

Tại bản cáo trạng số 18/QĐ-VKS-HS, ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.L đã truy tố Nguyễn Hữu H về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*", quy định tại khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự; truy tố Phạm Văn C về tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" theo quy định tại khoản 1 Điều 250 BLHS.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T.L vẫn giữ nguyên quyết định truy tố của mình và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Về tội danh và hình phạt: áp dụng khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự; điểm h,p khoản 1 Điều 46; Nghị quyết 41/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 tuyên phạt bị cáo Nguyễn Hữu H từ 12 tháng tù đến 15 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1,2 Điều 60 BLHS, khoản 4 Điều 227 BLTTHS; khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự xử phạt Phạm Văn C từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, ấn định thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo C nếu bị cáo không bị

tạm giam về một tội phạm khác, giao bị cáo cho UBND phường H.C, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên nơi bị cáo T trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả hai bị cáo.

Về biện pháp tư pháp: Truy thu của bị cáo Nguyễn Hữu H số tiền 1.500.000đ và truy thu của bị cáo Phạm Văn C số tiền 700.000đ đều là tiền thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội mà có sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS và điểm c khoản 2 Điều 76 BLTTHS.

Buộc bị cáo H, C phải chịu án phí HSST theo quy định pháp luật.

Bị cáo H, C nói lời sau cùng: Đề nghị HĐXX cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác; Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T.L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T.L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Hữu H và Phạm Văn C tại cơ quan điều tra và tại phiên toà hôm nay hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đơn đề nghị và lời khai của người bị hại ông Nguyễn Mạnh T, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lào Văn B, anh Vũ Tất T, chị Tạ Thị L, anh Nguyễn Đức T và những người làm chứng anh Lào Văn Q, anh Lương Minh T; biên bản thu giữ vật chứng; bản kết luận định giá tài sản cũng như các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án…Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận:

Ngày 30/12/2016, Nguyễn Hữu H có hành vi mượn chiếc xe máy nhãn hiệu Honda loại Joing, sơn màu bạc, số máy QMIA-07M00320 của ông Nguyễn Mạnh T để đi xử lý công việc. Sau đó, do cần tiền nên bị cáo mang cầm cố chiếc xe máy trên của ông T cho anh Vũ Tất T để vay số tiền 1.500.000đ và tiêu sài hết vào mục đích cá nhân. Chiều ngày 1/12/2016, Phạm Văn C mặc dù biết rõ chiếc xe máy nêu trên do Nguyễn Hữu H mượn của bạn mang đi cầm cố mà

không được sự đồng ý của người đó nhưng vẫn thực hiện hành vi cùng với H mang số tiền 1.300.000đ đến nhà anh T chuộc chiếc xe máy trên rồi mang cầm cố cho Nguyễn Đức T với số tiền 2.000.000đ để hưởng giá trị chênh lệch. Các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự: H nhận thức rõ việc cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của người khác mà không có sự đồng ý của người đó là trái pháp luật; C nhận thức rõ việc tiêu thụ tài sản do H phạm tội mà có nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Hữu H đã đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 140 BLHS; hành vi phạm tội của Phạm Văn C đã đủ yếu tối cấu thành tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có quy định tại khoản 1 Điều 250 BLHS như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.L đã truy tố.

Xét hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội ít nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an trong xã hội, thể hiện sự coi thường kỷ cương pháp luật của Nhà nước. Vì vậy, cần phải xét xử nghiêm minh trước pháp luật để trừng trị, giáo dục các bị cáo và có tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét: Trong quá trình điều tra và tại phiên toà hôm nay, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm h, p khoản 1 Điều 46 BLHS. Ngoài ra, bị cáo H có bố đẻ là ông Nguyễn Hữu Đ được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng ba vì có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. Tình tiết này không được xác định là một trong những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 nhưng là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015: " *Người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng*". Theo Nghị quyết số 41/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015 được xác định là quy định có lợi cho người phạm tội nên bị cáo H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ TNHS tại điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015. Bị cáo Phạm Văn C có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS.

Từ những phân tích và nhận định như trên, HĐXX xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Hữu H trực tiếp xâm phạm đến khách thể là quan hệ sở

hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý lo lắng, hoang mang cho quần chúng nhân dân và mất trật tự trị an trong xã hội đồng thời là nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật khác. Do đó, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo có điều kiện rèn luyện, tu dưỡng bản thân và đáp ứng yêu cầu phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội. Đối với bị cáo Phạm Văn C là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, tính chất hành vi phạm tội ít nguy hiểm hơn so với bị cáo H nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật cũng đủ sức giáo dục răn đe riêng và phòng ngừa tội phạm chung.

Đối với Nguyễn Đức T, mặc dù biết rõ nguồn gốc chiếc xe trên là do người khác phạm tội mà có nhưng vẫn nhận cầm cố của C với giá 2.000.000đ. Do T bỏ trốn khỏi địa phương nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T.L đã tách vụ án và ra quyết định truy nã đối với T. Ngày 27/6/2017, T đã đến Cơ quan CSĐT Công an huyện T.L đầu thú.

Đối với anh Vũ Tất T là người nhận cầm cố xe cho H, quá trình điều tra có cơ sở xác định T không biết chiếc xe trên là do H phạm tội mà có nên cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý hình sự đối với anh T là phù hợp.

Đối với chị Tạ Thị L, quá trình điều tra có căn cứ xác định chị L không biết việc H mang chiếc xe mô tô của ông T đi cầm cố lấy tiền nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với chị L là có căn cứ.

Đối với đối tượng Q quê ở Bắc Giang là người mua xe của T và người thanh niên mang chiếc xe trên đến cho bà O chuộc đều không rõ, tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không có cơ sở xác minh các đối tượng trên là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 140 BLHS thì bị cáo H còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này. Theo quy định tại khoản 5 Điều 250 BLHS thì bị cáo C còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này. Tuy nhiên, theo cung cấp của chính quyền địa phương thì bị cáo H là người thường xuyên đi lang thang, không có công ăn việc làm ổn định và không có thu nhập; bị cáo C làm nghề trồng trọt, thu nhập thấp khoảng 500.000đ/tháng và có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả hai bị cáo.

[3].Về biện pháp tư pháp: Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Hữu H mang chiếc xe máy của ông T cầm cố cho anh Vũ Đức T được số tiền 1.500.000đ và đã tiêu sài hết; bị cáo Phạm Văn C mang số tiền 1.300.000đ trả cho anh T và lấy chiếc xe máy của ông T cầm cố cho Nguyễn Đức T được số tiền 2.000.000đ và C hưởng chênh lệch 700.000đ. Xét đây là tiền do phạm tội mà có nên cần truy thu sung công quỹ nhà nước số tiền 1.500.000đ của bị cáo H và 700.000đ của bị cáo C theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS và điểm c khoản 2 Điều 76 BLTTHS.

[4].Về trách nhiệm dân sự và vật chứng: Vật chứng do cơ quan điều tra đã thu giữ là 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda loại Joing, sơn màu bạc, số máy QMIA-07M00320. Quá trình điều tra đã xác định là xe mà ông T thuê của anh Lào Văn B. Ông T chỉ có quan điểm đề nghị Cơ quan điều tra thu hồi lại chiếc xe máy để trả cho anh Lào Văn B và không có yêu cầu, đề nghị gì khác đối với Nguyễn Hữu H. Ngày 21/4/2017, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T.L đã trả lại chiếc xe trên cho anh B. Anh B đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu, đề nghị gì nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5].Về án phí: Các **b**ị cáo phải chịu án phí theo Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1.Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hữu H phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng: Khoản 1 Điều 140; điểm h,p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết số 41/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt Nguyễn Hữu H **01** năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 30/3/2017.

2.Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn C phạm tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"*.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 250; điểm h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1, 2 Điều 60 BLHS năm 1999; khoản 4 Điều 227 BLTTHS; khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự, xử phạt Phạm Văn C **01** năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **02** năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân phường H.C, thành phố H.Y, tỉnh Hưng Yên nơi bị cáo T trú giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trả tự do cho bị cáo Phạm Văn C tại phiên toà nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Hữu H và Phạm Văn C

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự; điểm c khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Truy thu của bị cáo Nguyễn Hữu H số tiền 1.500.000đ (*Một triệu, năm trăm nghìn đồng*) sung công quỹ nhà nước.

Truy thu của bị cáo Phạm Văn C số tiền 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*) sung công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật,cơ quan THADS ra quyết định thi hành về khoản tiền truy thu, nếu bị cáo Nguyễn Hữu H và Phạm Văn C không thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án buộc mỗi bị cáo Nguyễn Hữu H và Phạm Văn C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T, chị Tạ Thị L; vắng mặt người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Đã báo cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- CQCSĐT Công an huyện;
- Các bị cáo;
-Người bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**